

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phê chuẩn tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn  
và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH  
KHÓA XIII - KỲ HỌP THỨ 21**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 7970/TTr-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh về việc  
phê chuẩn Tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán  
thu, chi ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 905/BC-HĐND  
ngày 02/12/2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại  
biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn Tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và  
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 55.268.343 triệu đồng (Năm  
mươi lăm nghìn, hai trăm sáu tám tỷ, ba trăm bốn mươi ba triệu đồng).
2. Tổng thu ngân sách địa phương trên địa bàn: 36.425.989 triệu đồng (Ba  
mươi sáu nghìn, bốn trăm hai mươi lăm tỷ, chín trăm tám chín triệu đồng).
3. Tổng chi ngân sách địa phương: 33.455.044 triệu đồng (Ba mươi ba  
nghìn, bốn trăm năm mươi lăm tỷ, không trăm bốn mươi bốn triệu đồng).
4. Tổng kết dư ngân sách địa phương: 2.290.945 triệu đồng (Hai nghìn, hai  
trăm chín mươi tỷ, chín trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Trong đó:
  - 4.1. Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 1.208.838 triệu đồng (Một nghìn, hai trăm  
linh tám tỷ, tám trăm ba mươi tám triệu đồng);
  - 4.2. Kết dư ngân sách cấp huyện: 1.506.754 triệu đồng (Một nghìn, năm  
trăm linh sáu tỷ, bảy trăm năm mươi tư triệu đồng);

4.3. Kết dư ngân sách cấp xã: 255.353 triệu đồng (Hai trăm năm mươi lăm tỷ, ba trăm năm mươi ba triệu đồng).

Kết dư ngân sách địa phương năm 2019 được xử lý như sau:

(1) Trích Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh: 18.027 triệu đồng (Mười tám tỷ, không trăm hai bảy triệu đồng).

(2) Ghi thu ngân sách địa phương năm 2020: 2.952.918 triệu đồng (Hai nghìn, chín trăm năm mươi hai tỷ, chín trăm mười tám triệu đồng), trong đó:

a) Ghi thu ngân sách cấp tỉnh: 1.190.811 triệu đồng (Một nghìn, một trăm chín mươi tỷ, tám trăm mười một triệu đồng), gồm:

- Số tiếp tục được theo dõi để thu hồi nguồn vốn ngân sách tỉnh đã ứng vốn cho các dự án, chương trình và các địa phương (*chi tiết các theo phụ biểu đính kèm*): 1.133.814 triệu đồng (Một nghìn, một trăm ba ba tỷ, tám trăm mười bốn triệu đồng);

- Hoàn trả ngân sách trung ương kinh phí còn dư, hết nhiệm vụ chi: 38.970 triệu đồng (Ba tám tỷ, chín trăm bảy mươi triệu đồng);

- Ghi thu ngân sách cấp tỉnh năm 2020 để phân bổ cho các nhiệm vụ là: 18.027 triệu đồng (Mười tám tỷ, không trăm hai bảy triệu đồng).

b) Ghi thu ngân sách cấp huyện: 1.506.754 triệu đồng (Một nghìn, năm trăm linh sáu tỷ, bảy trăm năm mươi tư triệu đồng).


c) Ghi thu ngân sách cấp xã: 255.353 triệu đồng (Hai trăm năm lăm tỷ, ba trăm năm mươi ba triệu đồng).

(*Kèm theo mẫu biểu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61 Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ*)

## **Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII, Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày thông qua. 

### **Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Ban CTĐB của UBND Quốc hội;
- Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UB MTTQ và các đoàn thể của tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIII;
- Các ban và VP Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Trung tâm truyền thông tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS1.

**CHỦ TỊCH**

  
**Nguyễn Xuân Ký**

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019**

(Xem theo Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng./

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>26.265.209</b>	<b>36.425.989</b>	<b>10.160.780</b>	<b>139</b>
<b>A1</b>	<b>Tổng thu cân đối NSDP</b>	<b>26.028.176</b>	<b>36.320.144</b>	<b>10.291.968</b>	<b>140</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>24.614.018</b>	<b>26.043.410</b>	<b>1.429.392</b>	<b>106</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	14.649.843	16.051.987	1.402.144	110
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	9.964.175	9.991.422	27.247	100
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>1.414.158</b>	<b>1.197.895</b>	<b>(216.263)</b>	<b>85</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.414.158	1.197.895	(216.263)	
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>2.771.771</b>	<b>2.771.771</b>	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>6.231.660</b>	<b>6.231.660</b>	
<b>VI</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>75.408</b>	<b>75.408</b>	
<b>A2</b>	<b>Tổng mức vay của NSDP</b>		<b>105.845</b>	<b>105.845</b>	
<b>A3</b>	<b>Thu từ nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>237.033</b>		<b>(237.033)</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>26.265.209</b>	<b>33.455.044</b>	<b>7.189.835</b>	<b>127</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>24.748.130</b>	<b>24.989.365</b>	<b>241.235</b>	<b>101</b>
1	Chi đầu tư phát triển	11.544.703	12.888.681	1.343.978	112
2	Chi thường xuyên	11.878.354	12.055.990	177.636	101
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	46.200	43.093	(3.107)	93
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600	1.600	-	100
5	Dự phòng ngân sách	672.322		(672.322)	
6	Dự phòng nguồn tăng lương	604.951		(604.951)	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu</b>	<b>1.414.158</b>	<b>880.425</b>	<b>(533.733)</b>	<b>62</b>
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.223.438	551.709	(671.729)	45
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách và một số chương trình mục tiêu	190.720	328.716	137.996	172
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>7.457.520</b>	<b>7.457.520</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi từ nguồn BSMT từ ngân sách cấp trên</b>	<b>46.500</b>		<b>(46.500)</b>	
<b>V</b>	<b>Chi trả nợ gốc của NSDP</b>	<b>56.421</b>	<b>29.198</b>	<b>(27.223)</b>	<b>52</b>
<b>VI</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>98.536</b>	<b>98.536</b>	
<b>C</b>	<b>KẾT DƯ NSDP</b>	<b>-</b>	<b>2.970.945</b>	<b>2.970.945</b>	
<b>D</b>	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>	<b>1.207.406</b>	<b>895.237</b>	<b>(312.169)</b>	<b>74</b>

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN  
THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

HHT: Trần Đình /

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F)</b>	<b>41.500.000</b>	<b>26.265.209</b>	<b>55.269.343</b>	<b>36.425.989</b>	<b>133</b>	<b>139</b>
	Tổng số (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	41.500.000	24.614.018	53.220.546	36.425.989	128	148
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>41.500.000</b>	<b>24.614.018</b>	<b>46.159.066</b>	<b>26.043.409</b>	<b>111</b>	<b>106</b>
	Thu NSNN (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	41.500.000	24.614.018	44.111.269	26.043.409	106	106
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>33.500.000</b>	<b>24.614.018</b>	<b>34.682.496</b>	<b>25.959.587</b>	<b>104</b>	<b>105</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>	<b>13.379.000</b>	<b>11.037.850</b>	<b>13.551.654</b>	<b>11.288.481</b>	<b>101</b>	<b>102</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	6.019.500	3.912.675	5.520.352	3.588.229	92	92
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	668.000	434.200	944.427	613.878	141	141
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.500	975	1.429	929	95	95
	- Thuế tài nguyên	6.690.000	6.690.000	7.085.446	7.085.446	106	106
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	<b>200.000</b>	<b>134.900</b>	<b>188.883</b>	<b>128.927</b>	<b>94</b>	<b>96</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	110.000	71.500	94.474	61.408	86	86
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.000	49.400	76.823	49.935	101	101
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			5	3		
	- Thuế tài nguyên	14.000	14.000	17.582	17.582	126	126
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>1.960.000</b>	<b>1.337.000</b>	<b>1.874.441</b>	<b>1.239.037</b>	<b>96</b>	<b>93</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	1.186.500	771.225	1.207.041	784.577	102	102
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	503.500	327.275	477.034	310.072	95	95
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	90.000	58.500	131.366	85.388	146	146
	- Thuế tài nguyên	180.000	180.000	59.000	59.000	33	33
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>4.015.000</b>	<b>2.672.750</b>	<b>4.088.005</b>	<b>2.709.946</b>	<b>101</b>	<b>101</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	2.875.000	1.868.750	2.708.210	1.760.337	94	94
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	830.000	539.500	1.022.109	664.371	123	123
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	130.000	84.500	206.885	134.438	159	159
	- Thuế tài nguyên	180.000	180.000	150.801	150.801	84	84
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>745.000</b>	<b>745.000</b>	<b>1.065.219</b>	<b>1.065.219</b>	<b>143</b>	<b>143</b>
<b>6</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>			<b>494</b>	<b>494</b>		
<b>7</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>41.365</b>	<b>41.365</b>	<b>42.754</b>	<b>42.754</b>	<b>103</b>	<b>103</b>
<b>8</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>770.000</b>	<b>500.500</b>	<b>912.251</b>	<b>592.962</b>	<b>118</b>	<b>118</b>
<b>9</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>3.453.000</b>	<b>1.345.175</b>	<b>3.453.669</b>	<b>1.344.896</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>10</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>2.982.500</b>	<b>2.355.617</b>	<b>2.666.760</b>	<b>2.091.423</b>	<b>89</b>	<b>89</b>
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			656.124	656.124		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
10.1	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	626.883		1.157.206	581.870	185	
10.2	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	2.355.617	2.355.617	1.509.553	1.509.553	64	64
11	Tiền sử dụng đất	2.934.100	2.934.100	3.472.277	3.472.277	118	118
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	661.000	661.000	973.823	973.823	147	147
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			573	573		
14	Thu tại xã	24.000	24.000	18.394	18.394	77	77
	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			18.394	18.394		
15	Thu khác ngân sách	400.000	200.206	613.134	345.118	153	172
	- Thu tiền phạt			253.944	45.921		
	Trong đó: Thu phạt ATGT			125.183	10.053		
	- Thu tịch thu			23.092	9.505		
	Trong đó: Thu tịch thu hàng buôn lậu			572	25		
	- Thu hồi các khoản chi năm trước			36.822	36.687		
	- Thu tiền bán hàng hóa vật tư dự trữ			-	-		
	- Thu tiền cho thuê và bán tài sản			44.822	42.589		
	- Thu nhập từ vốn góp nhà nước			-	-		
	- Thu khác còn lại			254.454	210.416		
16	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	1.770.035	539.555	1.656.900	546.879	94	101
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	1.757.828	527.348	1.585.739	475.717	90	90
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	12.207	12.207	71.161	71.161	583	583
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	103.000	23.000	48.719	43.837	47	191
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	62.000	62.000	54.546	54.546	88	88
	- Thuế giá trị gia tăng			20.404	20.404		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.972	1.972		
	- Thu từ thu nhập sau thuế			4.097	4.097		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			28.072	28.072		
	- Thuế môn bài			-	-		
	- Thu khác						
II	Thu cân đối từ hoạt động XNK	8.000.000	-	9.345.369	418	117	
I	Thu Hải quan	8.000.000	-	11.393.166	418	142	
1.1	Thuế xuất khẩu			1.281.332	-		
1.2	Thuế nhập khẩu			1.975.182	-		
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			863.645	-		
1.4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			7.010.074	-		
1.5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			16.053	-		
1.6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			241.343	-		



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
1.7	Thu khác			5.536	418		
2	Hoàn thuế GTGT			(2.047.797)	-		
<b>III</b>	<b>Các khoản huy động, đóng góp</b>			<b>83.404</b>	<b>83.404</b>		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			54.377	54.377		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			29.027	29.027		
<b>B</b>	<b>THU VAY KHÁC</b>			<b>105.845</b>	<b>105.845</b>		
<b>C</b>	<b>THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH</b>		<b>1.414.158</b>		<b>1.273.303</b>		<b>90</b>
<b>D</b>	<b>THU CHUYÊN NGUỒN</b>			<b>6.231.660</b>	<b>6.231.660</b>		
<b>E</b>	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>			<b>2.771.771</b>	<b>2.771.771</b>		
<b>F</b>	<b>THU TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</b>		<b>237.033</b>				

**Biểu mẫu số 51**(Theo ND 31/2017/ND-CP ngày 23/3/2017  
của Chính phủ)**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng/

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>26.265.209</b>	<b>33.455.044</b>	<b>127</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>24.748.130</b>	<b>24.989.365</b>	<b>101</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>11.544.703</b>	<b>12.888.681</b>	<b>112</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực</b>		<b>11.991.448</b>	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		868.230	
-	Chi Khoa học và công nghệ		121.066	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (không bao gồm bù trừ ghi thu, ghi chi)	2.640.690	2.993.701	113
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	62.000	95.577	154
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công</b>			
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư phát triển khác</b>		<b>897.233</b>	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>11.878.354</b>	<b>12.055.990</b>	<b>101</b>
	<i>Trong đó:</i>			
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.269.471	4.410.215	103
-	Chi Khoa học và công nghệ	691.518	500.368	72
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do địa phương vay</b>	<b>46.200</b>	<b>43.093</b>	<b>93</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>100</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>672.322</b>		
<b>VI</b>	<b>Dự phòng nguồn tăng lương</b>	<b>604.951</b>		
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>	<b>1.414.158</b>	<b>880.425</b>	<b>62</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.223.438</b>	<b>551.709</b>	<b>45</b>
<b>II</b>	<b>Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách và 1 số CTMT</b>	<b>190.720</b>	<b>328.716</b>	<b>172</b>
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BSMT TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>46.500</b>		
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>7.457.520</b>	
<b>E</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>98.536</b>	
<b>F</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>	<b>56.421</b>	<b>29.198</b>	<b>52</b>



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

*(Kèm theo Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

DVT: Triệu đồng/

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH (A+B+C+D+E)</b>	<b>14.849.724</b>	<b>23.160.780</b>	<b>156</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>		<b>5.816.544</b>	
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>14.820.574</b>	<b>12.082.147</b>	<b>82</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>8.740.205</b>	<b>7.505.484</b>	<b>86</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực</b>		<b>6.608.251</b>	
-	Chi an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội		644.970	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		265.903	
-	Chi Khoa học và công nghệ		121.066	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		549.565	
-	Chi Văn hóa thông tin		156.565	
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi Thể dục thể thao		309.685	
-	Chi Bảo vệ môi trường		237.166	
-	Chi các hoạt động kinh tế		3.875.704	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		439.933	
-	Chi Bảo đảm xã hội		7.694	
-	Chi ngành, lĩnh vực khác			
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật</b>			
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư phát triển khác</b>		<b>897.233</b>	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.056.426</b>	<b>4.531.969</b>	<b>90</b>
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	287.557	272.570	95
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.330.413	1.514.476	114
-	Chi Khoa học và công nghệ	691.518	493.463	71
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	492.883	498.679	101
-	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao, phát thanh truyền hình	229.297	215.497	94



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
-	Chi Bảo vệ môi trường	115.988	68.121	59
-	Chi các hoạt động kinh tế	743.108	451.888	61
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	802.978	765.018	95
-	Chi Bảo đảm xã hội	256.596	137.357	54
-	Chi khác (bao gồm cả chi viện trợ và chi cho vay)	106.088	114.901	108
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>46.200</b>	<b>43.093</b>	<b>93</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>100</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>371.192</b>		
<b>VI</b>	<b>Dự phòng nguồn tăng lương</b>	<b>604.951</b>		
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>5.209.762</b>	
<b>D</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>23.128</b>	
<b>E</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>	<b>29.150</b>	<b>29.198</b>	<b>100</b>

**Biểu mẫu số 53**

(Theo NT) 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017  
của Chính phủ)

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>26.265.209</b>	<b>14.849.724</b>	<b>11.415.485</b>	<b>33.455.044</b>	<b>17.344.235</b>	<b>16.110.809</b>	<b>127</b>	<b>117</b>	<b>141</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>24.748.130</b>	<b>13.406.416</b>	<b>11.341.714</b>	<b>24.989.365</b>	<b>11.316.585</b>	<b>13.672.781</b>	<b>101</b>	<b>84</b>	<b>121</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>10.999.936</b>	<b>6.972.000</b>	<b>4.027.936</b>	<b>12.888.682</b>	<b>6.953.775</b>	<b>5.934.907</b>	<b>117</b>	<b>100</b>	<b>147</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực</b>				<b>11.991.448</b>	<b>6.056.541</b>	<b>5.934.907</b>			
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>				<b>868.230</b>	<b>265.903</b>	<b>602.326</b>			
-	<i>Chi Khoa học và công nghệ</i>				<b>121.066</b>	<b>121.066</b>				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (không bao gồm bù trừ ghi thu, ghi chi)</i>	<b>2.640.690</b>	<b>455.744</b>	<b>2.184.946</b>	<b>2.993.701</b>	<b>334.950</b>	<b>2.658.751</b>	<b>113</b>	<b>73</b>	<b>122</b>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<b>62.000</b>	<b>62.000</b>		<b>95.577</b>	<b>95.577</b>		<b>154</b>	<b>154</b>	
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN hoạt động công</b>									
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư phát triển khác</b>				<b>897.233</b>	<b>897.233</b>				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>12.423.121</b>	<b>5.410.473</b>	<b>7.012.648</b>	<b>12.055.990</b>	<b>4.318.116</b>	<b>7.737.874</b>	<b>97</b>	<b>80</b>	<b>110</b>
	<i>Trong đó:</i>									
-	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<b>4.534.440</b>	<b>1.578.096</b>	<b>2.956.344</b>	<b>4.410.215</b>	<b>1.493.177</b>	<b>2.917.038</b>	<b>97</b>	<b>95</b>	<b>99</b>
-	<i>Chi Khoa học và công nghệ</i>	<b>1.048.693</b>	<b>1.048.693</b>		<b>500.368</b>	<b>493.463</b>	<b>6.905</b>	<b>48</b>	<b>47</b>	

STT		Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A		1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
III	Chi trả nợ lãi các khoản do địa phương vay	46.200	46.200		43.093	43.093		93	93	
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.600	1.600		1.600	1.600		100	100	
V	Dự phòng ngân sách	672.322	371.192	301.130						
VI	Dự phòng nguồn tăng lương	604.951	604.951							
B	<b>CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>	<b>1.414.158</b>	<b>1.414.158</b>		<b>880.425</b>	<b>765.562</b>	<b>114.863</b>	<b>62</b>	<b>54</b>	
I	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.223.438	1.223.438		551.709	551.709		45	45	
II	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách và một số chương trình mục tiêu	190.720	190.720		328.716	213.853	114.863	172	112	
C	<b>CHI TỪ NGUỒN BSMT TỬ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>46.500</b>		<b>46.500</b>						
D	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				<b>7.457.520</b>	<b>5.209.762</b>	<b>2.247.757</b>			
E	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>				<b>98.536</b>	<b>23.128</b>	<b>75.408</b>			
F	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>	<b>56.421</b>	<b>29.150</b>	<b>27.271</b>	<b>29.198</b>	<b>29.198</b>		<b>52</b>	<b>100</b>	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											Số sách (%)									
		Tổng số	Tương ứng						Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					Chi trả nợ vay	Chi trả nợ công	Chi dự phòng ngân sách	Dự phòng ngân sách hàng năm	Chi trả nợ	Tương ứng	Chi đầu tư phát triển (Chương trình MTQ)	Chi thường xuyên (Chương trình MTQ)	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			Chi dự phòng ngân sách hàng năm	Chi trả nợ công	Chi trả nợ vay	Chi trả nợ công	Chi trả nợ vay	Chi trả nợ công	Chi trả nợ vay		
			Chi đầu tư phát triển (Chương trình MTQ)	Vận dụng vốn đầu tư chi trả các khoản chi trả khác	Vận dụng vốn đầu tư chi trả các khoản chi trả khác	Vận dụng vốn đầu tư chi trả các khoản chi trả khác	Vận dụng vốn đầu tư chi trả các khoản chi trả khác	Vận dụng vốn đầu tư chi trả các khoản chi trả khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ công	Chi trả nợ vay									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Chi trả nợ công	Chi trả nợ vay
<b>TỔNG SỐ</b>		17.163.384	11.865.546	4.886.648	119.459	4.881.129	4.818.961	146.817	4.861.136	25.266	1.278	21.822	44.266	5.498	773.192	484.951	29.258	27.166.778	1.499.768	4.518.147	43.863	1.458	32.378	4.776	13.881	5.286.761	5.816.164	25.128	36.198	61	54	53	100
<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>		16.189.291	11.045.336	3.864.480	179.423	3.881.129	3.818.961	150.817	4.064.178	35.280	2.278	37.822	42.266	5.498	773.192	484.951	29.258	27.166.778	1.499.768	4.518.147	43.863	1.458	32.378	4.776	13.881	5.286.761	5.816.164	25.128	36.198	61	54	53	100
<b>Văn phòng Đoàn Đại biểu QLĐ HĐND và UBND</b>		239.013	148.990	3.963	149.297	110.933	1.428	102.617	1.428	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150





STT	Tên nội dung	Mã số	Dự toán													Quyết toán							Số dư (hàng)												
			Tổng số	Năm trước chuyển nguồn sang		Số tháng tính đầu năm 2019	Chi được duyệt (Chương trình cấp bách MTCQ)	Tổng số	Chi dự phòng	Chi Chương trình cấp bách quốc gia		Chi dự phòng	Chi dự phòng khác	Dự phòng công bằng	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Chương trình cấp bách MTCQ)	Chi được duyệt (Chương trình cấp bách MTCQ)	Chi trả nợ lãi vay	Chi trả nợ gốc	Chi Chương trình cấp bách quốc gia			Chi được duyệt hàng năm	Chi trả nợ gốc thực thu	Chi trả nợ lãi vay thực thu	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi vay					
				Chi đầu tư phát triển (Chương trình cấp bách MTCQ)	Chi được duyệt					Tổng số	Chi đầu tư phát triển										Chi được duyệt	Chi đầu tư phát triển	Chi được duyệt												
00	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚT TÀI CHÍNH	1.600																																	
IV	CHI ĐC PHÒNG NGĂN SÁCH	371.192																																	
V	CHI PHÒNG NGỪAN TĂNG LƯƠNG	540.551																																	
VII	CHI BỔ SUNG CHỦNG GIẤC CẤP DƯỚI																																		
VIII	CHI CHUYỂN NGƯỜN BẢNG NGÂN SÁCH NĂM TÀI																																		
VIII	CHI MỘT NGÀY SÁCH CẤP TRÊN																																		
IX	CHI TRẢ NỢ GỐC	38.638																																	

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TUNG HUYỆN NĂM 2019

(Ban hành Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Thu toán				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và CN		Chi giáo dục đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và CN		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3
	<b>Tổng công</b>	<b>11.415.485</b>	<b>4.027.936</b>	<b>7.012.648</b>	<b>301.130</b>	<b>16.080.377</b>	<b>5.335.156</b>	<b>602.326</b>		<b>7.702.046</b>	<b>2.917.358</b>	<b>6.905</b>	<b>750.442</b>	<b>599.751</b>	<b>150.691</b>	<b>2.247.757</b>	<b>44.977</b>	<b>141</b>	<b>132</b>	<b>110</b>
1	Thành phố Hà Long	3.165.599	2.218.916	882.732	63.951	3.916.123	2.511.147	319.174		890.026	298.709	1.371	63		63	498.764	16.122	124	113	101
2	Thành phố Cẩm Phả	1.226.015	471.185	718.830	36.000	1.566.199	525.918	75.896		708.401	264.696	352	492		492	330.951	437	128	112	99
3	Thành phố Uông Bí	864.094	281.060	530.658	25.105	1.206.914	380.890	29.762		599.354	184.806	164	1.256		1.256	224.326	1.088	140	136	113
4	Thành phố Móng Cái	794.014	217.000	515.413	15.101	1.024.984	275.084	34.041		576.348	192.747	550	15.753	11.856	3.897	157.231	568	129	127	112
5	Thị xã Đông Triều	1.068.564	201.680	834.827	32.057	1.525.326	321.016	14.380		1.065.307	387.258	2.460	41.544	36.576	4.968	90.679	6.780	143	159	128
6	Thị xã Quảng Yên	931.065	205.800	697.333	27.952	1.241.691	341.662	23.964		795.586	293.728	855	28.666	20.403	8.263	74.814	963	133	166	114
7	Huyện Hoành Bồ	468.329	61.200	393.079	14.050	794.078	143.730	35.804		456.418	197.419	9	78.596	70.778	7.818	112.976	2.359	170	235	116
8	Huyện Văn Đồn	594.301	184.000	392.472	17.829	1.163.156	301.265	11.447		405.327	159.513	46	41.791	30.782	11.009	412.361	2.413	196	164	103
9	Huyện Tiên Yên	461.627	18.020	429.758	13.849	647.719	82.424	1.883		472.779	197.692	155	56.285	50.033	6.252	34.042	2.190	140	457	110
10	Huyện Hà Hà	577.263	79.225	480.720	17.318	854.018	90.845	9.934		540.465	218.232		129.830	120.557	9.273	87.412	5.466	148	115	112
11	Huyện Đầm Hà	361.742	20.240	330.650	10.852	584.194	147.759	4.848		315.701	139.296	57	85.811	21.552	64.259	31.778	3.145	161	730	95
12	Huyện Bình Liêu	444.872	50.300	381.226	13.346	817.758	95.127	10.464		408.004	188.780	34	168.322	148.988	19.334	146.107	197	184	389	107
13	Huyện Ba Chẽ	321.754	7.090	305.011	9.653	528.982	80.009	26.585		335.141	152.019	778	97.471	85.662	11.809	15.668	694	164	1128	110
14	Huyện Cô Tô	136.246	12.220	119.939	4.087	209.235	38.282	4.144		133.190	42.464	75	4.562	2.564	1.998	30.646	2.555	154	313	111

**Tổng kết minh chi đầu tư phát triển:**

1. Thành phố Hà Long: Đạt 113% so với dự toán giao, do: Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước chuyển sang là 441.535 triệu đồng; Bổ sung trong năm 184.252 triệu đồng (gồm: bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh từ chấm điểm, CT135, NT mới): 14.777 triệu đồng, từ tăng thu ngân sách cấp huyện 93.526 triệu đồng, từ nguồn kết dư ngân sách cấp huyện: 43.887 triệu đồng, từ nguồn khác 12.052 triệu đồng); Chưa có nguồn thu ngoài so với dự toán ngân sách giao, chuyển nguồn tạm ứng sang năm 2020: 3.174.556 triệu đồng.
2. Thành phố Cẩm Phả: Đạt 112% so với dự toán giao, do: Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước chuyển sang là 77.402 triệu đồng; Bổ sung trong năm 1.79.776 triệu đồng (gồm: bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh từ chấm điểm, CT135, NT mới): 49.196 triệu đồng, từ tăng thu ngân sách cấp huyện 20.186 triệu đồng, từ nguồn tiền lương 50.000 triệu đồng, từ nguồn khác 5.000 triệu đồng); Giám đo chưa có khối lượng giải ngân từ tiền từ chung đất và phí khác về một trường, 167.700 triệu đồng, ...
3. Thành phố Lạng Sơn: Đạt 136% so với dự toán giao, do: Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước chuyển sang là 18.221 triệu đồng; Bổ sung trong năm 81.609 triệu đồng (gồm: bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh từ chấm điểm, CT135, NT mới): 41.527 triệu đồng, từ tăng thu ngân sách cấp huyện 4.881 triệu đồng, từ nguồn khác 45.475 triệu đồng); Giám đo toàn do hụt thu tiền sử dụng đất, phí Yên Tử: 10.275 triệu đồng.
4. Thành phố Móng Cái: Đạt 132% so với dự toán giao, do: Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước chuyển sang là 5.754 triệu đồng; Dự toán năm trước chuyển sang 23.241 triệu đồng; Bổ sung trong năm 40.944 triệu đồng (gồm: từ tăng thu ngân sách cấp huyện 32.244 triệu đồng, từ nguồn kết dư của ngân sách cấp huyện 8.700 triệu đồng).
5. Thị xã Đông Triều: Đạt 136% so với dự toán giao, do: Dự toán năm trước chuyển sang là 29.922 triệu đồng; Bổ sung trong năm 125.990 triệu đồng (gồm: bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh từ chấm điểm, CT135, NT mới): 87.426 triệu đồng, từ tăng thu ngân sách cấp huyện 7.616 triệu đồng, từ nguồn kết dư của ngân sách cấp huyện 27.837 triệu đồng, từ thu tiền sử dụng đất 11.111 triệu đồng).
6. Thị xã Quảng Yên: Đạt 176% so với dự toán giao, do: Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước chuyển sang là 20.484 triệu đồng; Bổ sung trong năm 135.417 triệu đồng (gồm: Chu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh từ chấm điểm, CT135, NT mới): 72.909 triệu đồng, từ tăng thu ngân sách cấp huyện 45.801 triệu đồng, từ nguồn kết dư của ngân sách cấp huyện 16.707 triệu đồng).
7. Huyện Hải Hà: Đạt 351% so với dự toán giao, do: Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước chuyển sang là 221 triệu đồng; Bổ sung trong năm 169.088 triệu đồng (gồm: Chu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh từ chấm điểm, CT135, NT mới): 119.917 triệu đồng, từ tăng thu ngân sách cấp huyện 14.787 triệu đồng, từ nguồn kết dư của ngân sách cấp huyện 2.079 triệu đồng, từ nguồn tăng thu, kết dư ngân sách cấp xã 3.800 triệu đồng; từ các nguồn khác 26.505 triệu đồng); Giám đo hụt thu tiền sử dụng đất: 16.001 triệu đồng.
8. Huyện Văn Đồn: Đạt 180% so với dự toán giao, do: Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước chuyển sang là 55.594 triệu đồng; Bổ sung trong năm 229.313 triệu đồng (gồm: Chu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh từ chấm điểm, CT135, NT mới, GPMB): 142.813 triệu đồng, từ tăng thu ngân sách cấp huyện 85.310 triệu đồng, từ các nguồn khác là 1.170 triệu đồng); Giám đo hụt thu tiền sử dụng đất 136.860 triệu đồng.
9. Huyện Tiên Yên: Đạt 735% so với dự toán giao, do: Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước chuyển sang là 3.695,6 triệu đồng; Dự toán năm trước chuyển sang 1.227,9 triệu đồng; Bổ sung trong năm 107.517,5 triệu đồng (gồm: Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh từ chấm điểm, CT135, NTM) là 94.203,5 triệu đồng, từ nguồn tăng thu của ngân sách cấp huyện 7.605 triệu đồng), gồm do giảm nguồn thu phí hạ tầng của khu, vốn cấp QSD đất: 51.400 triệu đồng, bổ sung từ các nguồn khác: 4.626,88 triệu đồng).
10. Huyện Hải Hà: Đạt 267% so với dự toán giao, do: Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước chuyển sang là 7.349 triệu đồng; Bổ sung trong năm 178.623 triệu đồng (gồm: Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh từ chấm điểm, CT135, NTM) là 170.623 triệu đồng, từ nguồn tăng thu của ngân sách cấp huyện 7.605 triệu đồng), gồm do giảm nguồn thu phí hạ tầng của khu, vốn cấp QSD đất: 51.400 triệu đồng.
11. Huyện Đầm Hà: Đạt 837% so với dự toán giao, do: Dự toán năm trước chuyển sang là 7.582 triệu đồng; Bổ sung trong năm 141.489 triệu đồng (gồm: Chu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh từ chấm điểm, CT135, NT mới, GPMB): 133.187 triệu đồng, từ tăng thu ngân sách cấp huyện 8.302 triệu đồng).
12. Huyện Bình Liêu: Đạt 483% so với dự toán giao, do: Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước chuyển sang là 27.757,89 triệu đồng; Dự toán năm trước chuyển sang 4.574,67 triệu đồng; Bổ sung trong năm 210.586,38 triệu đồng (gồm: Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh từ chấm điểm, CT135, NTM) là 184.784,97 triệu đồng, từ nguồn tăng thu ngân sách cấp huyện 3.012 triệu đồng, từ nguồn kết dư của ngân sách cấp huyện 6.712,63 triệu đồng, bổ sung từ các nguồn khác: 16.476,76 triệu đồng), thực hiện điều chỉnh giảm do thống thu được phí hệ tầng là 19.579 triệu đồng, tạm ứng chuyển sang năm sau 25.350 triệu đồng.
13. Huyện Ba Chẽ: Đạt 2.337% dự toán giao, do: Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước chuyển sang là 12.569 triệu đồng; Bổ sung trong năm 146.012 triệu đồng (gồm: Chu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh từ chấm điểm, CT135, NT mới): 139.457 triệu đồng, từ tăng thu ngân sách cấp huyện 1.463 triệu đồng, từ nguồn kết dư của ngân sách cấp huyện là 917 triệu đồng; Bổ sung từ các nguồn khác: 3.675 triệu đồng).
14. Huyện Cô Tô: Đạt 334% so với dự toán giao, do: Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước chuyển sang là 7.710 triệu đồng; Bổ sung trong năm 20.916 triệu đồng (gồm: Chu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh từ chấm điểm, CT135, NT mới): 19.718 triệu đồng, từ tăng thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp huyện 1.768 triệu đồng, từ nguồn kết dư của ngân sách cấp huyện, xã là 450 triệu đồng); Giám đo không chi bổ sung NTM từ nguồn tăng thu một đất một nước 526 triệu đồng.

## QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2019

(Theo Hội nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Bổ sung có mục tiêu								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>5.816.544</b>	<b>3.567.768</b>	<b>2.248.776</b>		<b>2.248.776</b>	<b>700.000</b>	<b>749.434</b>	<b>799.322</b>	<b>5.816.001</b>	<b>3.567.768</b>	<b>2.191.938</b>		<b>2.191.938</b>	<b>698.750</b>	<b>742.746</b>	<b>750.442</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>97</b>	<b>97</b>	<b>100</b>	<b>99</b>	<b>94</b>	
1	Thành phố Hà Long	81.849		81.849		81.849	34.777	47.009	63	81.306		81.313		81.313	34.777	46.473	63	99		99	99	100	99	89	
2	Thành phố Cẩm phá	100.091		100.091		100.091	50.132	46.897	3.062	100.091		92.708		92.708	49.190	43.026	492	100		100	95	98	92	100	
3	Thành phố Lương Bí	64.741		64.741		64.741	41.527	21.562	1.652	64.741		63.767		63.767	41.527	20.984	1.256	100		100	99	100	97	100	
4	Thành phố Móng Cai	147.864		147.864		147.864	59.826	70.779	17.259	147.864		147.864		147.864	59.826	72.285	15.753	100		100	100	100	100	100	
5	Thị xã Đông Triều	788.220	550.134	238.086		238.086	60.218	135.949	41.919	788.220	550.134	236.678		236.678	60.218	134.916	41.544	100	100	100		99	100	99	99
6	Thị xã Quảng Yên	742.355	600.398	141.957		141.957	53.198	59.534	29.225	742.355	600.398	140.456		140.456	53.104	58.686	28.666	100	100	100		99	100	99	98
7	Huyện Hoành Bồ	344.833	181.037	163.796		163.796	51.094	25.608	87.094	344.833	181.037	154.686		154.686	50.916	25.174	78.596	100	100	100		99	100	98	100
8	Huyện Văn Đồn	491.085	288.955	202.130		202.130	44.925	112.640	44.565	491.085	288.955	199.356		199.356	44.925	112.640	41.791	100	100	100		100	100	100	100
9	Huyện Tiên Yên	574.225	399.928	174.297		174.297	57.915	56.798	59.584	574.225	399.928	170.682		170.682	57.915	56.482	56.285	100	100	100		99	100	99	97
10	Huyện Hải Hà	671.897	439.075	232.822		232.822	50.133	42.789	139.900	671.897	439.075	222.752		222.752	50.133	42.789	129.830	100	100	100		100	100	100	100
11	Huyện Đầm Hà	514.883	324.107	190.776		190.776	53.807	43.832	93.137	514.883	324.107	183.297		183.297	53.805	43.681	85.811	100	100	100		97	100	100	93
12	Huyện Bình Liêu	657.963	374.206	283.757		283.757	55.839	51.616	176.302	657.963	374.206	275.623		275.623	55.839	51.462	168.322	100	100	100		99	100	100	98
13	Huyện Ba Chẽ	484.738	300.520	184.218		184.218	56.156	27.151	100.911	484.738	300.520	180.552		180.552	56.156	26.925	97.471	100	100	100		98	100	99	97
14	Huyện Cô Tô	151.800	109.408	42.392		42.392	30.453	7.290	4.649	151.800	109.408	42.204		42.204	30.419	7.223	4.562	100	100	100		100	100	99	98

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019**  
(Kèm theo Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thị trấn		Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
								Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3		
	<b>TỔNG SỐ</b>	824.842	641.041	183.801	773.440	606.527	166.913	773.440	606.527	606.527		166.913	166.913		94	96	91
A	Ngân sách cấp tỉnh	25.520	7.278	18.242	22.997	6.776	16.222	22.997	6.776	6.776		16.222	16.222		90	93	89
I	Nguồn NSTW BSCMT	7.698	7.278	420	7.196	6.776	420	7.196	6.776	6.776		420	420		93	93	100
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững (Chương trình 30a)	7.698	7.278	420	7.196	6.776	420	7.196	6.776	6.776		420	420		93	93	100
1.1	UBND huyện Vân Đồn	7.698	7.278	420	7.196	6.776	420	7.196	6.776	6.776		420	420		93	93	100
II	Nguồn ngân sách tỉnh	17.822		17.822	15.802		15.802	15.802				15.802	15.802		89		89
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững (Chương trình 135)	3.387		3.387	3.381		3.381	3.381				3.381	3.381		100		100
1.1	Ban dân tộc	1.150		1.150	1.144		1.144	1.144				1.144	1.144		99		99
1.2	Khối MTTQ và các tổ chức xã hội	1.970		1.970	1.970		1.970	1.970				1.970	1.970		100		100
1.3	Sở Nông nghiệp và PTNT	267		267	267		267	267				267	267		100		100
2	CTMTQG xây dựng NTM	11.345		11.345	9.482		9.482	9.482				9.482	9.482		84		84
2.1	Ban xây dựng nông thôn mới	7.408		7.408	5.629		5.629	5.629				5.629	5.629		76		76
2.2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	765		765	765		765	765				765	765		100		100
2.5	Sở Nông nghiệp và PTNT	3.172		3.172	3.088		3.088	3.088				3.088	3.088		97		97
	Chi cục Phát triển nông thôn	2.693		2.693	2.693		2.693	2.693				2.693	2.693		100		100
	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	80		80	80		80	80				80	80		100		100
	Chi cục TT và BV thực vật	399		399	315		315	315				315	315		79		79
3	Đào tạo nghề LĐNT	155		155	141		141	141				141	141		91		91
3.1	Sở Nông nghiệp và PTNT	75		75	71		71	71				71	71		95		95
3.2	Sở Lao động Thương binh và XH	80		80	69		69	69				69	69		87		87
4	Vốn Giảm nghèo (Đa dạng hóa sinh kế)	2.934		2.934	2.798		2.798	2.798				2.798	2.798		95		95





STT		Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
								Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
4.1	Sứ Lao động Thương binh và KH	994		994	858		858	858				858	858		86		86
4.2	Chi cục Phát triển nông thôn	510		510	510		510	510				510	510		100		100
4.3	Khối MTTQ và các tổ chức xã hội	1.430		1.430	1.430		1.430	1.430				1.430	1.430		100		100
<b>B</b>	<b>Ngân sách huyện</b>	<b>799.322</b>	<b>633.763</b>	<b>165.560</b>	<b>750.442</b>	<b>599.751</b>	<b>150.691</b>	<b>750.442</b>	<b>599.751</b>	<b>599.751</b>		<b>150.691</b>	<b>150.691</b>		<b>94</b>	<b>95</b>	<b>91</b>
<b>1</b>	<b>CTMTQG giảm nghèo bền vững</b>	<b>499.678</b>	<b>405.072</b>	<b>94.606</b>	<b>466.897</b>	<b>378.737</b>	<b>88.160</b>	<b>466.897</b>	<b>378.737</b>	<b>378.737</b>		<b>88.160</b>	<b>88.160</b>		<b>93</b>	<b>93</b>	<b>93</b>
1.1	Chương trình 135	496.613	405.072	91.541	463.856	378.737	85.119	463.856	378.737	378.737		85.119	85.119		93	93	93
	UBND huyện Ba Chẽ	77.384	72.453	4.931	73.945	72.453	1.492	73.945	72.453	72.453		1.492	1.492		96	100	30
	UBND huyện Bình Liêu	154.382	139.255	15.127	147.122	132.278	14.844	147.122	132.278	132.278		14.844	14.844		95	95	98
	UBND huyện Đầm Hà	65.311		65.311	62.999		62.999	62.999				62.999	62.999		96		96
	UBND huyện Hải Hà	95.964	92.427	3.537	87.639	84.117	3.522	87.639	84.117	84.117		3.522	3.522		91	91	100
	UBND huyện Tiên Yên	30.548	29.710	838	29.667	28.971	696	29.667	28.971	28.971		696	696		97	98	83
	UBND huyện Vân Đồn	13.747	13.694	53	11.182	11.129	53	11.182	11.129	11.129		53	53		81	81	100
	UBND huyện Hoành Bồ	51.837	50.093	1.744	43.862	42.349	1.513	43.862	42.349	42.349		1.513	1.513		85	85	87
	UBND thành phố Móng Cái	7.440	7.440		7.440	7.440		7.440	7.440	7.440					100	100	
1.2	Nhân rộng mô hình giảm nghèo ....	3.065		3.065	3.041		3.041	3.041				3.041	3.041		99		99
	UBND huyện Cô Tô	10		10	10		10	10				10	10		100		100
	UBND huyện Ba Chẽ	814		814	814		814	814				814	814		100		100
	UBND huyện Bình Liêu	65		65	64		64	64				64	64		98		98
	UBND huyện Đầm Hà	663		663	661		661	661				661	661		100		100
	UBND huyện Hải Hà	378		378	378		378	378				378	378		100		100
	UBND huyện Tiên Yên	67		67	67		67	67				67	67		100		100
	UBND huyện Vân Đồn	67		67	67		67	67				67	67		100		100
	UBND huyện Hoành Bồ	68		68	61		61	61				61	61		90		90
	UBND TX Quảng Yên	610		610	610		610	610				610	610		100		100
	UBND TX Đông Triều	88		88	85		85	85				85	85		96		96
	UBND thành phố Móng Cái	57		57	47		47	47				47	47		82		82
	UBND thành phố Uông Bí	52		52	52		52	52				52	52		100		100
	UBND thành phố Cẩm Phả	62		62	62		62	62				62	62		100		100

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số		Chi ra			
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3	
	UBND thành phố Hạ Long	63		63	63		63	63				63	63		100		100	
2	CTMTQG xây dựng NTM	299.645	228.691	70.954	283.545	221.015	62.531	283.545	221.015	221.015		62.531	62.531		95	97	88	
2.1	Nông thôn mới	290.995	228.691	62.304	275.635	221.015	54.620	275.635	221.015	221.015		54.620	54.620		95	97	88	
	UBND huyện Cô Tô	4.339	2.564	1.775	4.265	2.564	1.701	4.265	2.564	2.564		1.701	1.701		98	100	96	
	UBND huyện Ba Chẽ	22.133	13.209	8.923	22.133	13.209	8.923	22.133	13.209	13.209		8.923	8.923		100	100	100	
	UBND huyện Bình Liêu	20.335	16.756	3.579	19.797	16.710	3.087	19.797	16.710	16.710		3.087	3.087		97	100	86	
	UBND huyện Đầm Hà	26.493	26.493		21.552	21.552		21.552	21.552	21.552					81	81		
	UBND huyện Hải Hà	42.488	36.407	6.081	40.794	36.440	4.354	40.794	36.440	36.440		4.354	4.354		96	100	72	
	UBND huyện Tiên Yên	28.159	22.141	6.018	25.741	21.062	4.679	25.741	21.062	21.062		4.679	4.679		91	95	78	
	UBND huyện Vân Đồn	30.311	19.758	10.552	30.175	19.653	10.522	30.175	19.653	19.653		10.522	10.522		100	99	100	
	UBND huyện Hoành Bồ	34.670	28.919	5.751	34.175	28.429	5.746	34.175	28.429	28.429		5.746	5.746		99	98	100	
	UBND TX Quảng Yên	26.805	20.553	6.251	26.516	20.403	6.113	26.516	20.403	20.403		6.113	6.113		99	99	98	
	UBND TX Đông Triều	40.901	36.576	4.325	40.587	36.576	4.011	40.587	36.576	36.576		4.011	4.011		99	100	93	
	UBND thành phố Móng Cái	9.762	5.313	4.449	8.266	4.416	3.850	8.266	4.416	4.416		3.850	3.850		85	83	87	
	UBND thành phố Uông Bí	1.600		1.600	1.204		1.204	1.204				1.204	1.204		75		75	
	UBND thành phố Cẩm Pha	3.000		3.000	430		430	430				430	430		14		14	
2.2	Đào tạo nghề LBNT	8.650		8.650	7.911		7.911	7.911				7.911	7.911		91		91	
	UBND huyện Cô Tô	300		300	287		287	287				287	287		96		96	
	UBND huyện Ba Chẽ	580		580	580		580	580				580	580		100		100	
	UBND huyện Bình Liêu	1.520		1.520	1.339		1.339	1.339				1.339	1.339		88		88	
	UBND huyện Đầm Hà	670		670	598		598	598				598	598		89		89	
	UBND huyện Hải Hà	1.070		1.070	1.019		1.019	1.019				1.019	1.019		95		95	
	UBND huyện Tiên Yên	810		810	810		810	810				810	810		100		100	
	UBND huyện Vân Đồn	440		440	367		367	367				367	367		83		83	
	UBND huyện Hoành Bồ	520		520	498		498	498				498	498		96		96	
	UBND thị xã Quảng Yên	1.810		1.810	1.540		1.540	1.540				1.540	1.540		85		85	
	UBND thị xã Đông Triều	930		930	872		872	872				872	872		94		94	

## TỔNG HỢP THEO DỐI VỐN ỨNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng/.

STT	Nội dung	Số tiền
<b>1</b>	<b>Tạm ứng vốn đầu tư</b>	<b>883.291</b>
<b>1</b>	<b>Ban Quản lý khu kinh tế</b>	<b>5.000</b>
-	Xây dựng khu tái định cư Khu kinh tế Vân Đồn (tập trung đầu tư khu tái định cư xã Hạ Long với quy mô 60 ha);	5.000
<b>2</b>	<b>Cty TNHH MTV đầu tư và PT hạ tầng - Vinacomin</b>	<b>5.876</b>
-	Hoàn trả đầu tư dự án khu dân cư cột 5 Hồng Hải Cty VINACOMIN	5.876
<b>3</b>	<b>Công ty Điện lực Quảng Ninh</b>	<b>27.327</b>
-	Cấp điện lưới quốc gia cho đảo Trần, huyện Cô Tô và đảo Cái Chiên, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh: Giai đoạn 1 - Cấp điện cho đảo Cái Chiên, huyện Hải Hà	27.327
<b>4</b>	<b>Sở Giao thông Vận tải</b>	<b>42.726</b>
-	Chuẩn bị đầu tư dự án Cảng hàng không Quảng Ninh	7.296
-	Dự án thành phần số 3 Cẩm Hải-Vân Đồn thuộc Dự án đường cao tốc Hạ Long-Vân Đồn	30.000
-	Dự án đường nối thành phố Hạ Long với Cầu Bạch Đằng	5.430
<b>5</b>	<b>UBND huyện Đầm Hà</b>	<b>51.515</b>
-	Vốn vay ưu đãi (nâng cấp đường từ trung tâm huyện đến bến cảng đầm buôn 22.015 trđ, đường giao thông liên huyện xã Quảng Lâm 14.500 trđ)	36.515
-	Kinh phí thực hiện 04 dự án cấp thiết thuộc lĩnh vực an sinh xã hội (Cải tạo, nâng cấp đường Hoàng Văn Thụ, thị trấn Đầm Hà, huyện Đầm Hà 1.400 trđ; Cải tạo nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Đầm Hà 2.611 trđ; Vía hè cạnh trường THPT Đầm Hà 989 trđ; Vía hè đường điện chiếu sáng kéo dài quốc lộ 18A, huyện Đầm Hà 10.000 trđ)	15.000
<b>6</b>	<b>UBND huyện Hải Hà</b>	<b>226.934</b>
-	Khu hạ tầng kỹ thuật tái định cư thôn 1, xã Quảng Diên, huyện Hải Hà	12.936
-	Khu nghĩa trang nhân dân thôn 6, xã Quảng Phong	30.000
-	GPMB Khu công nghiệp Texhong Hải Hà	126.897
-	Hỗ trợ có mục tiêu để huyện Hải Hà để triển khai dự án Hạ tầng khu tái định cư lô LK1, LK2, LK3, LK4 phục vụ GPMB khu 660 ha Texhong và phục vụ GPMB các dự án phụ trợ tại Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà	28.000
-	Ứng trước dự toán ngân sách tỉnh năm 2020 để phân bổ, hỗ trợ các địa phương thực hiện Chương trình 135, đề án 196 năm 2019	29.101
<b>7</b>	<b>UBND huyện Ba Chẽ</b>	<b>32.970</b>
-	Kinh phí đầu tư một số công trình trọng điểm của huyện Ba Chẽ	25.000
-	Ứng trước dự toán ngân sách tỉnh năm 2020 để phân bổ, hỗ trợ các địa phương thực hiện Chương trình 135, đề án 196 năm 2019	7.970
<b>8</b>	<b>UBND thành phố Hạ Long (huyện Hoàn Kiếm cũ)</b>	<b>20.113</b>
-	Vốn vay ưu đãi	-

STT	Nội dung	Số tiền
-	Ứng trước dự toán ngân sách tỉnh năm 2020 để phân bổ, hỗ trợ các địa phương thực hiện Chương trình 135, đề án 196 năm 2019	20.113
<b>9</b>	<b>UBND huyện Vân Đồn</b>	<b>135.209</b>
-	Tiểu dự án hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thực hiện GPMB dự án tuyến đường giao thông trục chính nối các khu chức năng chính Khu kinh tế Vân Đồn	8.162
-	Tiểu dự án hạ tầng kỹ thuật phục vụ tái định cư đường giao thông trục chính nối các khu chức năng chính Khu kinh tế Vân Đồn tại thôn 12, xã Hạ Long, huyện Vân Đồn	9.487
-	Hỗ trợ có mục tiêu để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng sạt trượt và vùi lấp đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Vân Đồn	13.415
-	Hỗ trợ có mục tiêu từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh 2018 để huyện Vân Đồn thực hiện GPMB cho các hộ dân cấp bách phải di dời do nguy cơ bị ngập lụt thuộc phạm vi của dự án Hồ chứa nước Đồng Động, huyện Vân Đồn	104.145
<b>10</b>	<b>UBND thị xã Quảng Yên</b>	<b>28.847</b>
-	GPMB Dự án đường nối TP Hạ Long với cầu Bạch Đằng	28.847
<b>11</b>	<b>UBND huyện Tiên Yên</b>	<b>6.775</b>
-	Ứng trước dự toán ngân sách tỉnh năm 2020 để phân bổ, hỗ trợ các địa phương thực hiện Chương trình 135, đề án 196 năm 2019	6.775
<b>12</b>	<b>Chủ đầu tư khác và các nội dung ứng bằng lệnh chi tiền</b>	<b>300.000</b>
-	Ứng cho thành phố Hải Phòng bồi thường GPMB Dự án cầu Bạch Đằng, đường dẫn và nút giao cuối tuyến theo hình thức BOT	300.000
<b>II</b>	<b>Tạm ứng Nhà thi đấu 5000 chỗ thuộc Trung tâm thể thao vùng Đông Bắc</b>	<b>179.000</b>
<b>III</b>	<b>Tạm ứng kinh phí đền bù GPMB xây dựng dự án siêu thị Metro</b>	<b>71.384</b>
<b>IV</b>	<b>Tạm ứng chi thường xuyên</b>	<b>139</b>
-	Đoàn Khảo sát thiết kế Lâm nghiệp Quảng Ninh	31
-	Trung tâm khoa học và sản xuất Giống thủy sản Quảng Ninh	71
-	Trung tâm KHKT và SX giống thủy sản Quảng Ninh	37
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.133.814</b>